

Bản án số: 47/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 23-6-2020
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Ngọc Công

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Cao Trí.

2. Ông Nguyễn Hiếu Trọn.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Anh, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Xuân Tình, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 385/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2020/QĐXX-ST ngày 04 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị Bé L, sinh năm 1986; thường trú: Tổ 9, khu phố Châu Thới 1, phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang; tạm trú: 1236/63 khu phố Châu Thới, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1982; thường trú: Ấp Hiệp Tân, xã Mỹ Hiệp Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang; tạm trú: 28/17 khu phố Thắng Lợi 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/5/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trương Thị Bé L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu, chị Trương Thị Bé L và anh Lê Văn Đ chung sống với nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn nhưng đã bị thất lạc giấy chứng nhận kết hôn, trong sổ trích lục địa bộ của Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh K không có trong sổ lưu trữ.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thành phố D, tỉnh B. Vợ chồng sống chung hạnh phúc thời gian đầu sau này thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống. Mặc dù, anh Đ và chị L đã cố gắng hòa giải mâu thuẫn và nỗ lực hàn gắn tình cảm nhưng mâu thuẫn vẫn không thể hòa giải được. Nay chị L xác định tình cảm giữa chị và anh Lê Văn Đ không còn, nên đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị L và anh Lê Văn Đ.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị L và anh Đ có 01 con chung tên Lê Minh N, sinh ngày 28/3/2003. Sau khi ly hôn, anh Lê Văn Đ là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, chị L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị L và anh Đ tự thỏa thuận, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị L và anh Đ không nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại văn bản ngày 04/6/2020 và quá trình tố tụng, bị đơn anh Lê Văn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về thời gian chung sống. Anh Đ và chị L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh K nhưng hiện nay đã thất lạc giấy chứng nhận kết hôn và tại sổ lưu của Ủy ban nhân dân M không có nên anh Đ đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Đ và chị Trương Thị Bé L.

Về con chung: Anh Đ và chị L có 01 con chung tên Lê Minh N, sinh ngày 28/3/2003. Sau khi ly hôn, anh Lê Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh Đ và chị L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Anh Đ và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án căn cứ vào Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Nguyên đơn và bị đơn chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng, do đó Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp ly hôn là chưa phù hợp.

Đối với các yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn tại Cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Nguyên đơn có yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng và có tranh chấp về nuôi con nên đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội X về thi hành Luật hôn nhân và gia đình.

Nguyên đơn, bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị Bé L và anh Lê Văn Đ chung sống với nhau từ năm 2004, có tổ chức lễ cưới. Chị L và anh Đ xác định có đăng ký kết hôn nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đồng thời, tại sổ trích lục của Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh K không lưu tên anh chị. Vì vậy, việc chung sống của chị L và anh Đ là không đăng ký kết hôn, là vi phạm quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 “*Việc đăng ký kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch*”. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh Đ không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội X về thi hành Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị L, không công nhận chị Trương Thị Bé L và anh Lê Văn Đ là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Chị L và anh Đ thỏa thuận giao cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Minh N, sinh ngày 28/3/2003. Điều này phù hợp với nguyện vọng của cháu Lê Minh N mong muốn được sống chung cùng cha. Sự thỏa thuận của anh chị là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lê Văn Đ tự nguyện không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của anh Đ nên Tòa án ghi nhận.

[2.4] Tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát về nội dung vụ án là phù hợp với quan điểm của Tòa án nên chấp nhận. Đề nghị về quan hệ pháp luật của Viện kiểm sát là chưa phù hợp nên không chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trương Thị Bé L phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội X về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trương Thị Bé L về tranh chấp ly hôn, nuôi con đối với bị đơn anh Lê Văn Đ.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trương Thị Bé L với anh Lê Văn Đ.

- Về con chung: Chị Trương Thị Bé L giao con chung tên Lê Minh N, sinh ngày 28/3/2003 cho anh Lê Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị Trương Thị Bé L và anh Lê Văn Đ đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

- Về cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Lê Văn Đ không yêu cầu chị Trương Thị Bé L cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trương Thị Bé L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0040511 ngày 20/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thành phố Dĩ An (01);
- CCTHA DS thành phố Dĩ An (01);
- Đường sự (02);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Ngọc Công